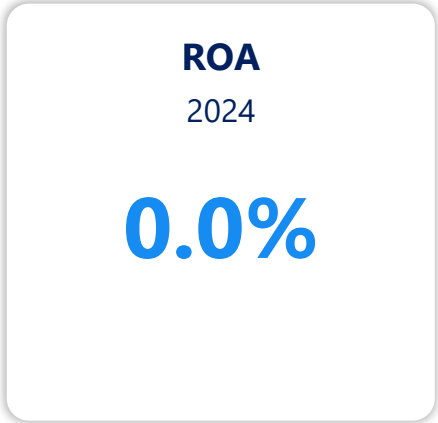
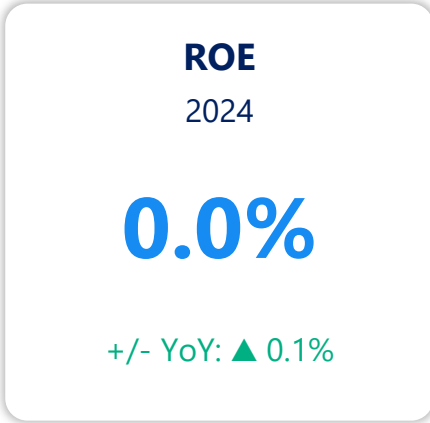
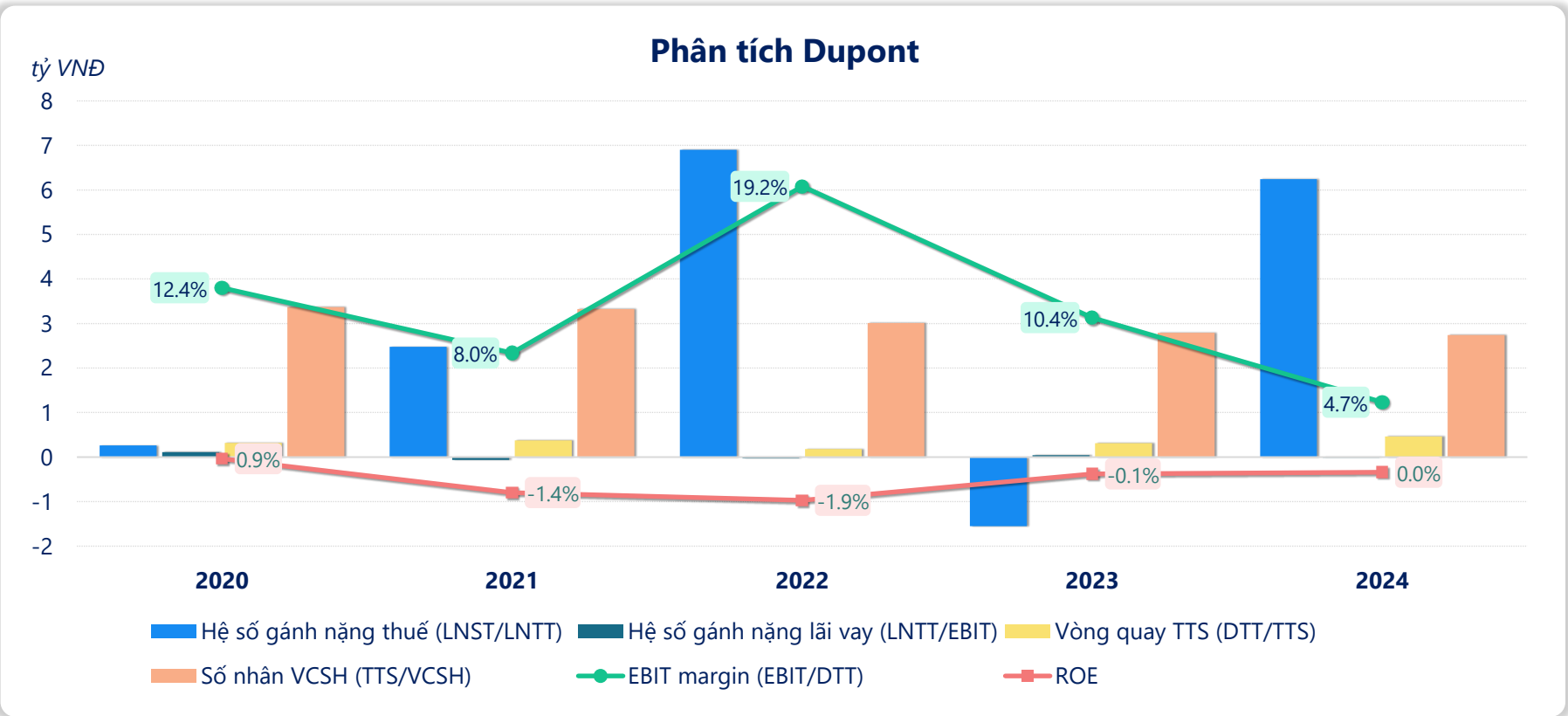
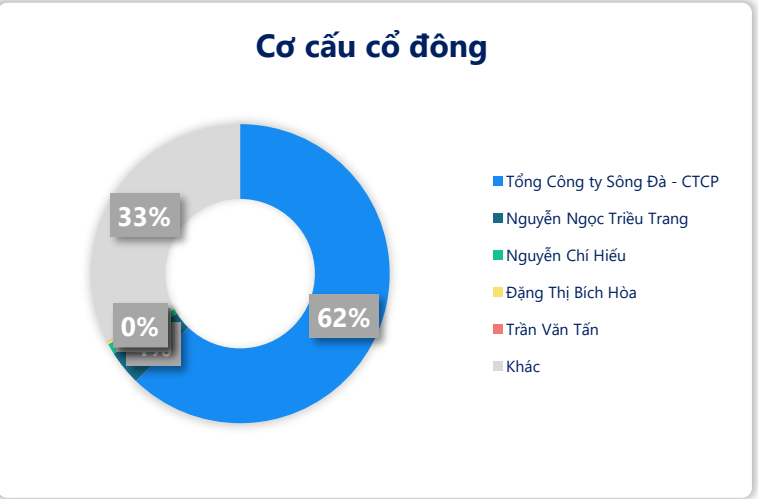


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

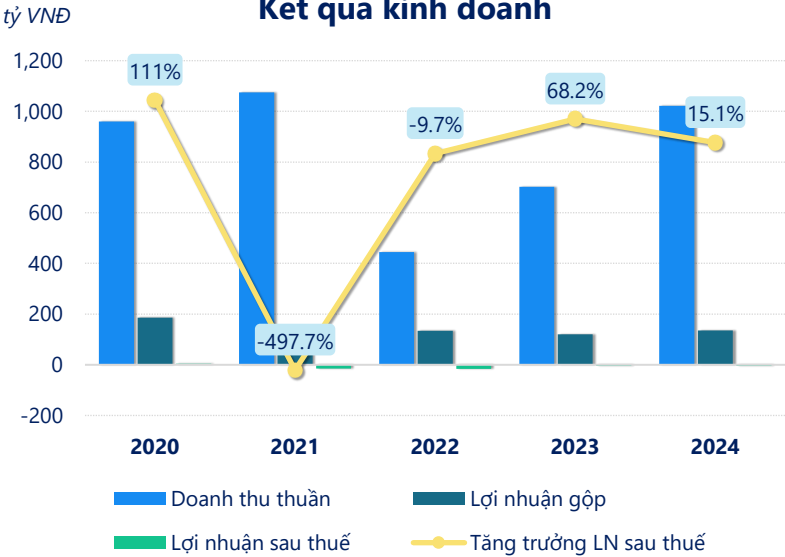
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171
Số lượng CPLH (CP)		42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,875
Sở hữu nước ngoài		1.9%
Beta		0.21
EPS		-2
P/E		-2017.1

	YTD	1T	3T	6T
SDT		5.3%	2.6%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Kết quả kinh doanh

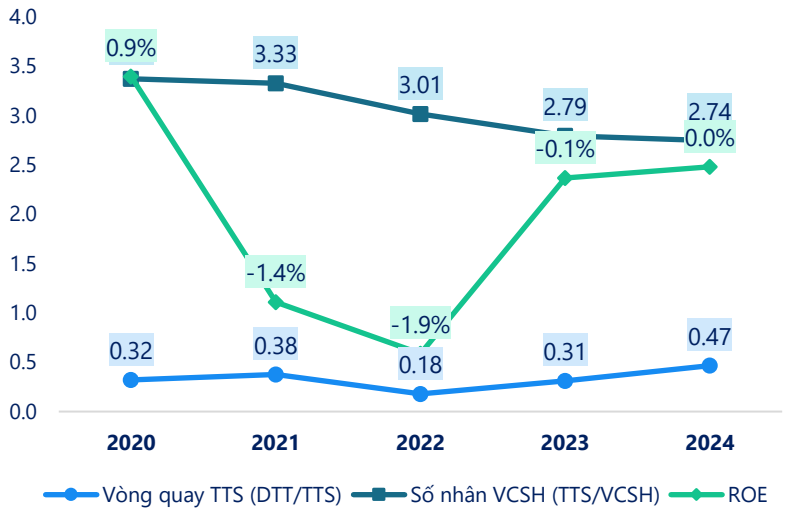


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.70%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **6.24**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.01**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

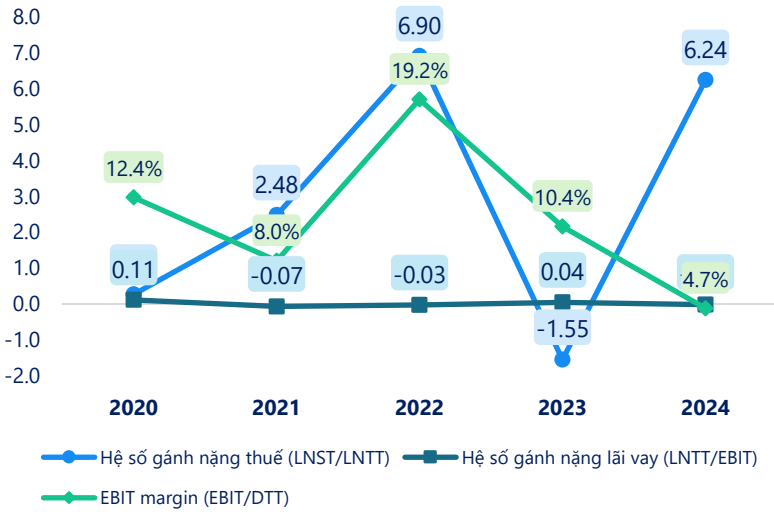
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SDT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 45.5%** đạt **1,022** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.1%** đạt **-4.23** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.02% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

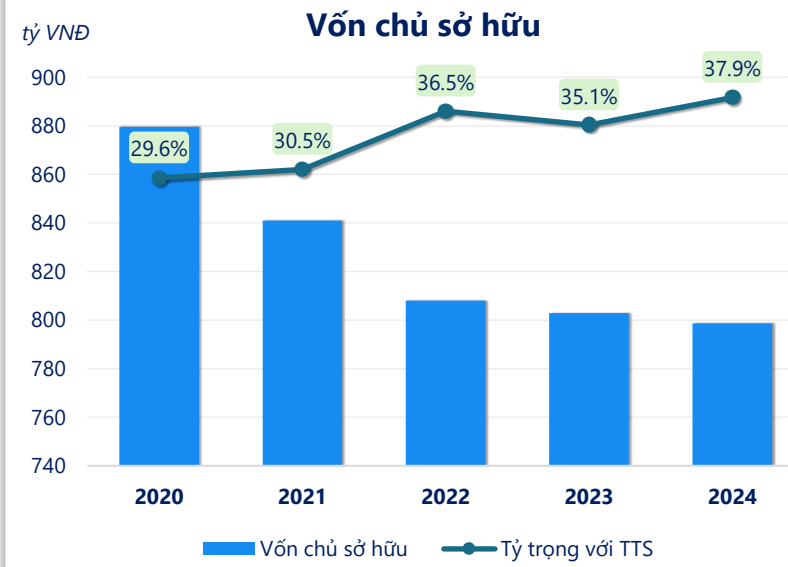
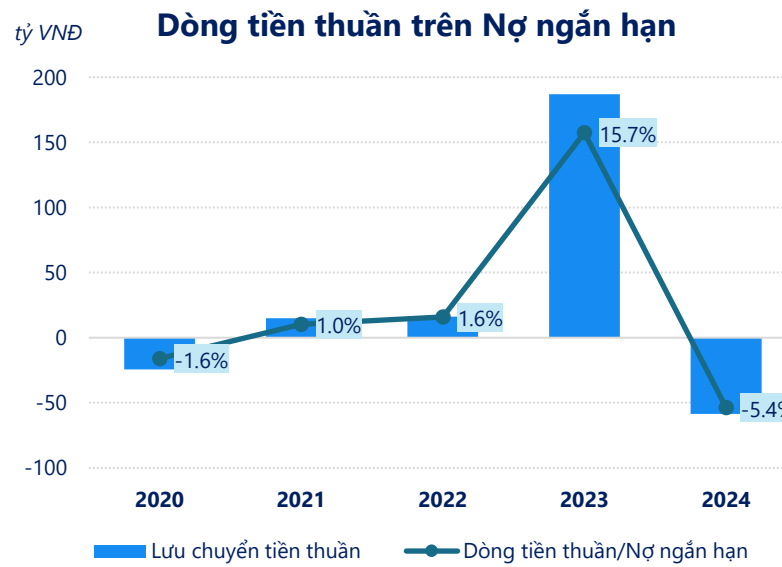
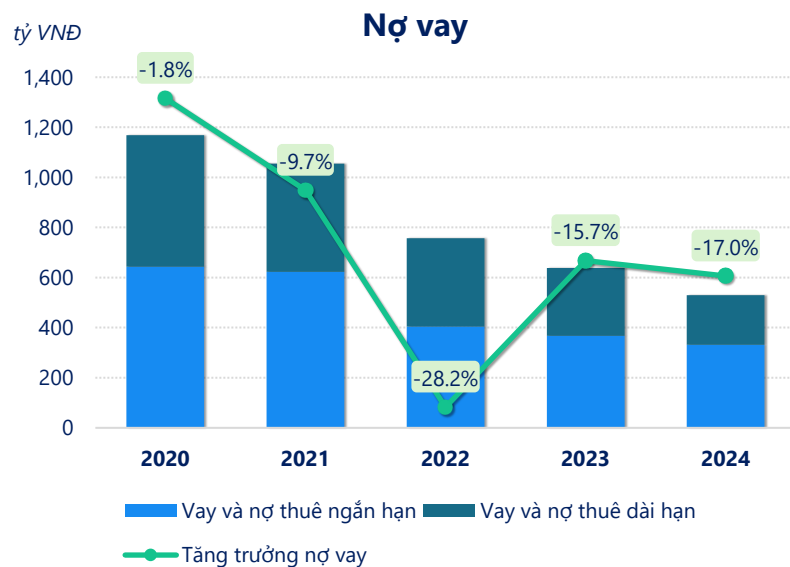
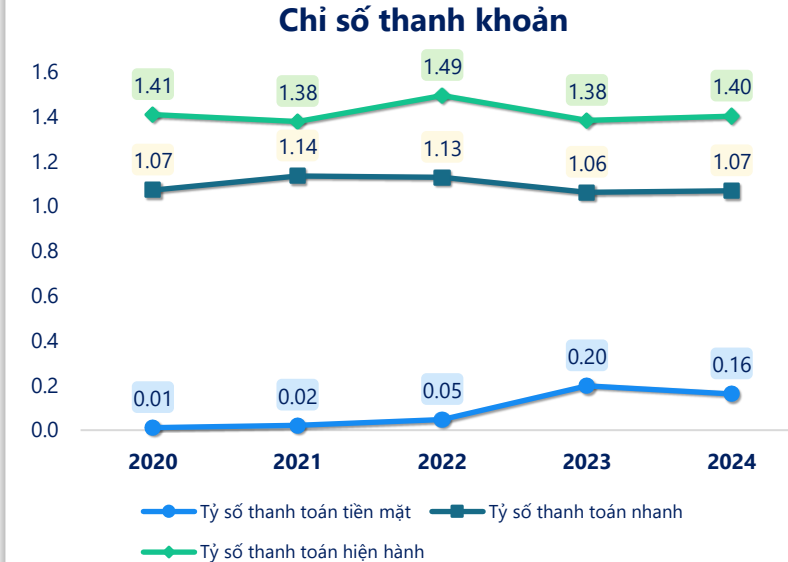
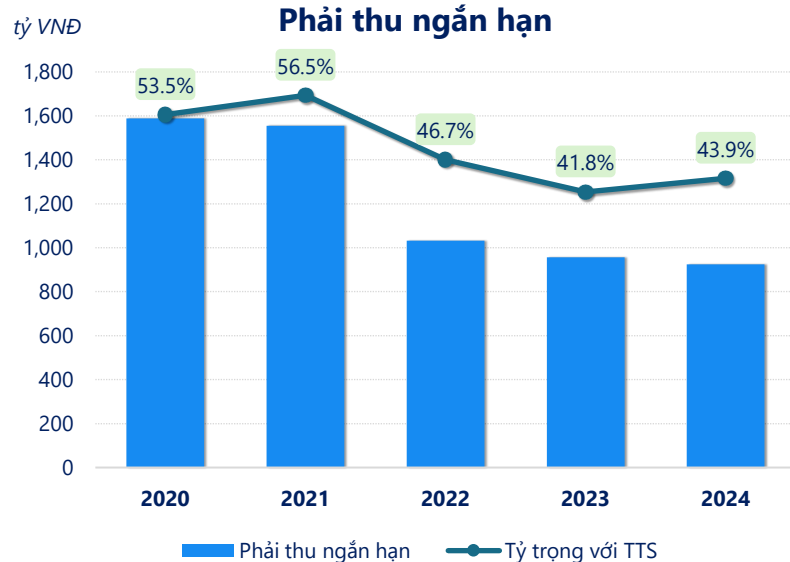


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.47**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,107	2,289	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	1,530	1,642	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	177	235	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	923	957	-3.5%
Hàng tồn kho	366	381	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.5	64.0	2.4%
Tài sản dài hạn	577	646	-10.8%
Phải thu dài hạn	4.65	0.08	5862%
Tài sản cố định	511	544	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.91	13.7	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.7	42.9	-63.3%
Tài sản dài hạn khác	35.3	45.1	-21.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,308	1,486	-11.9%
Nợ ngắn hạn	1,091	1,187	-8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	368	-9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	246	-6.8%
Nợ dài hạn	217	298	-27.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	271	-27.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	799	803	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	799	803	-0.5%
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	960	1,075	445	703	1,022
Giá vốn hàng bán	774	927	310	582	886
Lợi nhuận gộp	186	148	135	120	136
Doanh thu HĐTC	7.03	4.63	3.86	3.49	3.94
Chi phí TC	106	94.1	88.2	71.7	50.6
Chi phí lãi vay	106	91.9	87.9	69.9	48.7
LN trong công ty LKLD	0.14	0.03	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	53.6	45.8	53.7	89.9
LN thuần từ HĐKD	16.1	5.31	4.33	-1.57	-0.67
Lợi nhuận khác	-2.55	-11.1	-6.60	4.78	0.00
LN trước thuế	13.6	-5.76	-2.27	3.21	-0.68
Lợi nhuận sau thuế	3.59	-14.3	-15.6	-4.98	-4.23
LNST của CĐ cty mẹ	7.94	-12.0	-15.8	-1.07	-0.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	135	289	272	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	5.66	36.1	33.4	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	-126	-309	-119	-115
Tiền đầu kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	14.9	16.1	187	-58.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	32.2	48.3	235	177